

Số: /TB-NTN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường năm học 2024 – 2025

I. KHỐI TIỂU HỌC

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1263	292	290	281	208	192
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1263	292	290	281	208	192
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
	Phẩm chất	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1168 = 92.5%	282 =96.6%	285 =98,3%	248 =88,3%	193 =92.8%	160 =83.3%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	94 =7.4%	10 =3.4%	5 =1,7%	32 =11.4%	15 =7.2%	32 =16.7%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	1	0	0
	Năng lực	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1152 =91.2%	282 =96.6%	275 =94.8%	251 =89.1%	190 =91.3%	153 =
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	110 =8.2%	10 =3.4%	15 =5.2%	29 =10.3%	18 =8.7%	39 =20.3%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1 =0,1%	0	0	1 = 0,6%	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	608 =48,1%	171 =58,6%	154 =53,1%	122 =43,4%	88 =42,3,4%	73 =38%
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	436 =34,52%	95 =32,53%	100 =34,48%	100 =35,59%	84 =40,38%	57 =29,69%
3	Hoàn thành, (tỷ lệ so với tổng số)	218 =17,26%	26 =8,9%	36 =12,41%	58 =20,64%	36 =17,31%	62 =32,29%
4	Chưa hoàn thành	1	0	0	1	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)	=0,1%			=0,6%		
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1162 = 99,9%	292 = 100%	290 = 100%	180 = 99,4%	208 = 100%	192 = 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	1044 = 82,7%	266 =91,1%	254 =87,5%	222 =79%	172 =82,7%	130 =67,7%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	60 =4.8%	6 = 0,2,1%	8 =2,8%	8 =2,8%	18 =8,7%	20 =10,4%
2	Ở lại lớp (kiểm tra lại trong hè) (tỷ lệ so với tổng số)	1 =0,1%	0	0	1 = 0,6%	0	0

II. KHỐI THCS

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1150	271	338	298	243
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	95.48	98.15	97.93	95.30	89.30
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	4.43	1.85	2.07	4.36	10.70
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.09	0	0	0.34	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1150	271	338	298	243
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	40.43	47.97	42.01	38.59	32.10
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	40.52	38.01	42.60	42.62	37.86
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	18.43	12.92	14.79	18.12	30.04
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.60	1.10	0.59	0.67	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1150	271	338	298	243
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%
a	Học sinh Xuất sắc	10.78	9.22	11.53	13.08	8.64

	(tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	29.65	38.74	30.47	25.50	23.45
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.60	1.10	0.59	0.67	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	18.86/8.86	4.42/1.47	22.78/11.24	24.16/11.74	23.04/10.28
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0.34	0.36	0	0.33	0.82
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	47	8	14	18	7
1	Cấp huyện	29	6	9	9	5
2	Cấp tỉnh/thành phố	18	2	5	9	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	243				243
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	243				243
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	658/492	155/116	189/149	165/133	149/94
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	59	14	17	17	11

III. KHỐI THPT

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (số lượng)	2221	747	759	715

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	92.15	87.48	91.96	97.20
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	7.40	11.84	7.38	2.80
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.41	0.67	0.53	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.05	0	0.13	0
II	Số học sinh chia theo học lực (số lượng)	2221	747	759	715
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	24.27	15.07	21.21	37.06
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	52.95	44.82	53.23	61.12
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	22.55	39.57	25.43	1.82
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1.17	2.40	1.05	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm (số lượng)	2221	747	759	715
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99.770	99.46	99.86	100
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	2.79	0.93	3.95	3.49
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	21.38	14.05	17.25	33.42
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1.17	2.40	1.05	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.22	0.53	0.13	0
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4.36/6.34	2.54/4.01	7.50/10.27	2.93/4.61

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1.66	2.81	1.05	1.11
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	66	13	35	18
1	Cấp huyện (số lượng)	4		1	3
2	Cấp tỉnh/thành phố (số lượng)	58	13	30	15
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	4		4	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp (số lượng)	715			715
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ (số lượng)	1262/959	428/319	429/330	405/310
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số (số lượng)	42	14	17	11

Nơi nhận:

- Lãnh đạo nhà trường;
- Tổ chuyên môn, bộ phận;
- Công khai trang tin điện tử;
- Lưu: VT (HT).

HIỆU TRƯỞNG**Tưởng Nguyên Sự**